



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và
các công ty con**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 27 tháng 6 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đăng Quang
Ông Hồ Hùng Anh
Ông Trương Công Thắng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 23 tháng 4 năm 2014)

Ông Madhur Mani

Thành viên
(đến ngày 23 tháng 4 năm 2014)

Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Ông Ming Lu
Ông Stephen W. Golsby
Ông Seokhee Won

Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2014)

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng

Tổng Giám đốc
(đến ngày 10 tháng 2 năm 2014)

Ông Seokhee Won

Tổng Giám đốc
(từ ngày 14 tháng 5 năm 2014)

Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn
Ông Phạm Đình Toại
Ông Lê Trung Thành

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 13 tháng 2 năm 2014)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại thời điểm và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập các báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoặc Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty và hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, tình hình tài chính riêng của Công ty và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Công ty và Tập đoàn do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tôi, Nguyễn Đăng Quang, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thay mặt cho Hội đồng Quản trị, phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty và Tập đoàn tại thời điểm và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2014



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm các bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất và các báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến 81. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

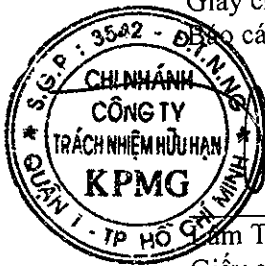
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

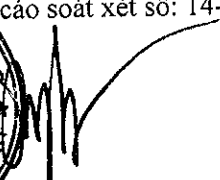
Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty và hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam


Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 14-01-349




Lam Thị Ngọc Hào
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0866-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2014


Chang Hung Chun
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0863-2013-007-1

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.124.840.799	11.603.185.991	4.742.076.791	10.674.632.808
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	4.138.458.129	4.168.229.325	1.996.839.410	2.240.125.568
Tiền	111		172.883.488	40.691.381	4.809.010	6.425.568
Các khoản tương đương tiền	112		3.965.574.641	4.127.537.944	1.992.030.400	2.233.700.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12	219.300.000	3.287.000.000	204.300.000	3.017.600.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		219.300.000	3.287.000.000	204.300.000	3.017.600.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	503.362.770	3.479.668.412	2.280.853.075	5.379.854.630
Phải thu khách hàng	131		338.728.429	261.862.170	233.567.722	226.806.783
Trả trước cho người bán	132		115.477.292	113.136.065	13.975.592	1.261.833
Các khoản phải thu khác	135		51.350.429	3.106.453.942	2.033.309.761	5.151.786.014
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.193.380)	(1.783.765)	-	-
Hàng tồn kho	140	8	1.180.458.133	638.304.164	251.344.978	29.294.876
Hàng tồn kho	141		1.194.271.330	659.043.521	251.631.660	29.677.424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.813.197)	(20.739.357)	(286.682)	(382.548)
Tài sản ngắn hạn khác	150		83.261.767	29.984.090	8.739.328	7.757.734
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.279.247	23.258.768	1.136.890	4.930.828
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.126.666	1.660.044	161.342	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		121.945	4.675	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		46.733.909	5.060.603	7.441.096	2.826.906

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 269)	200		14.914.998.751	14.599.984.359	13.061.534.864	11.688.733.996
Các khoản phải thu dài hạn	210	7	10.296.463.477	8.012.160.445	10.347.579.221	8.012.160.445
Phải thu dài hạn khác	218		10.296.463.477	8.012.160.445	10.347.579.221	8.012.160.445
Tài sản cố định	220		3.711.322.225	3.612.160.241	56.901.081	9.924.989
Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.024.161.410	1.630.503.760	6.701.683	8.058.934
Nguyên giá	222		2.824.217.383	2.307.661.827	33.069.223	33.307.450
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(800.055.973)	(677.158.067)	(26.367.540)	(25.248.516)
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.202.893.569	1.279.685.940	1.338.423	834.079
Nguyên giá	228		1.581.788.310	1.580.701.805	11.068.861	9.982.356
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(378.894.741)	(301.015.865)	(9.730.438)	(9.148.277)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	484.267.246	701.970.541	48.860.975	1.031.976
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	52.600.000	2.156.532.288	2.607.299.316	3.631.480.466
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	2.558.299.316	3.631.480.466
Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	2.152.932.288	-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		52.600.000	3.600.000	49.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		443.540.966	382.012.058	49.755.246	35.168.096
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	234.736.195	283.349.010	3.361.675	3.827.332
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	196.990.491	87.572.154	35.692.795	21.806.874
Tài sản dài hạn khác	268		11.814.280	11.090.894	10.700.776	9.533.890
Lợi thế thương mại	269	16	411.072.083	437.119.327	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21.039.839.550	26.203.170.350	17.803.611.655	22.363.366.804

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.592.051.752	8.182.951.984	6.920.504.685	6.289.153.398
Nợ ngắn hạn	310		4.237.651.554	3.865.103.733	6.648.170.088	6.098.918.318
Vay và nợ ngắn hạn	311	17	2.049.318.344	2.175.419.241	3.016.200.000	3.044.235.862
Phải trả người bán	312	18	687.077.921	595.598.790	2.816.023.582	2.491.154.083
Người mua trả tiền trước	313		15.450.231	21.657.594	5.885.378	6.053.416
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	313.650.079	441.425.642	24.625.590	39.611.682
Phải trả người lao động	315		47.922.533	20.367.724	23.085.532	6.678
Chi phí phải trả	316	20	1.049.265.992	525.285.621	208.690.693	141.907.645
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	46.451.055	69.648.864	553.659.313	375.948.952
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		28.515.399	15.700.257	-	-
Vay và nợ dài hạn	330		4.354.400.198	4.317.848.251	272.334.597	190.235.080
Phải trả dài hạn khác	333		22.926.662	16.516.594	-	-
Vay và nợ dài hạn	334	22	3.854.881.542	3.897.384.660	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	15	473.890.410	400.694.916	272.334.597	190.235.080
Dự phòng dài hạn	337		2.701.584	3.252.081	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.424.516.611	15.944.940.822	10.883.106.970	16.074.213.406
Vốn chủ sở hữu	410	23	11.424.516.611	15.944.940.822	10.883.106.970	16.074.213.406
Vốn cổ phần	411	24	5.313.263.220	5.273.359.100	5.313.263.220	5.273.359.100
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	5.088.056.395	5.088.056.395	5.088.056.395	5.088.056.395
Quỹ khác	413		(270.904.299)	(238.608.966)	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		18.324.741	18.324.741	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.407.232	4.407.232	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.271.369.322	5.799.402.320	481.787.355	5.712.797.911
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	23	1.023.271.187	2.075.277.544	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		21.039.839.550	26.203.170.350	17.803.611.655	22.363.366.804

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)


Mẫu B 01a – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
Ngoại tệ bao gồm trong tiền:				
▪ USD	3.788.367	25.569.950	1.489	208.391
▪ EUR	-	7.547	-	-

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000
Tổng doanh thu	01	25	5.797.844.114	4.354.939.850	4.460.180.392	3.508.065.605
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	104.283.110	84.861.166	64.716.623	52.211.136
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	25	5.693.561.004	4.270.078.684	4.395.463.769	3.455.854.469
Giá vốn hàng bán	11	26	3.203.762.656	2.651.459.376	3.934.140.084	3.188.761.969
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.489.798.348	1.618.619.308	461.323.685	267.092.500
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.007.120.883	715.259.840	949.034.090	800.991.619
Chi phí tài chính	22	28	293.247.734	251.305.841	215.391.535	212.066.336
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>200.798.352</i>	<i>210.304.057</i>	<i>215.104.667</i>	<i>209.684.236</i>
Chi phí bán hàng	24		1.329.072.515	732.044.793	385.446.336	255.355.731
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		309.349.882	251.573.971	112.402.842	85.952.539
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.565.249.100	1.098.954.543	697.117.062	514.709.513
Thu nhập khác	31	29	23.152.586	22.219.997	958.237	5.163.273
Chi phí khác	32	30	12.938.233	7.160.148	560.162	4.989.766
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		10.214.353	15.059.849	398.075	173.507
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	45		73.608.418	65.362.350	-	-
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		1.649.071.871	1.179.376.742	697.515.137	514.883.020
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51	31	337.250.831	265.869.501	58.769.111	120.182.136
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN – hoãn lại	52	31	(36.222.843)	(16.502.858)	68.213.596	4.825.749
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.348.043.883	930.010.099	570.532.430	389.875.135

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	60		1.348.043.883	930.010.099	570.532.430	389.875.135
Phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		60.410.257	(8.623.178)	-	-
Chủ sở hữu của Công ty	62		1.287.633.626	938.633.277	570.532.430	389.875.135
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (bằng VND)	70	32	2.440	1.797	N/A	N/A
Lãi suy giảm trên cổ phiếu			N/A	1.731	N/A	N/A

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

Mã số	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>		
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01	1.649.071.871	1.179.376.742	697.515.137	514.883.020
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	234.686.057	207.562.078	2.059.329	3.304.500
Các khoản dự phòng	03	31.528.381	6.156.852	249.776	-
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	34.962.820	(3.940.746)	(10.209)	(6.894.787)
Lỗi/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05	624.176	79.691	35.985	(47.702)
Thu nhập lãi, cổ tức và thu nhập liên quan từ hoạt động đầu tư	05	(988.726.547)	(676.049.224)	(948.899.552)	(791.588.161)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	05	(73.608.418)	(65.362.350)	-	-
Chi phí lãi vay	06	200.798.352	210.304.057	215.104.667	209.684.236
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.089.336.692	858.127.100	(33.944.867)	(70.658.894)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(124.519.128)	(53.033.460)	(46.953.335)	(62.204.824)
Biến động hàng tồn kho	10	(573.272.735)	(262.889.823)	(222.299.878)	(81.016.438)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	543.008.450	(14.206.929)	391.343.240	(625.533.952)
Biến động chi phí trả trước	12	2.657.287	(10.020.640)	3.520.571	(5.302.960)
		937.210.566	517.976.248	91.665.731	(844.717.068)
Tiền lãi vay đã trả	13	(107.761.138)	(208.357.283)	(27.414.268)	(21.691.679)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(420.400.473)	(561.482.980)	(49.415.126)	(302.156.052)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(48.755.206)	(17.730.687)	(3.889.940)	(569.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	360.293.749	(269.594.702)	10.946.397	(1.169.134.309)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

Mã số	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>		
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(283.781.734)	(168.603.864)	(55.502.029)	(1.682.597)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.519.712	113.077	359.858	3.844.078
Khoản vay cấp cho các công ty liên quan	23	(735.000.000)	(1.050.000.000)	(785.000.000)	(1.050.000.000)
Tiền thu hồi các khoản vay cấp cho các công ty liên quan	24	-	-	-	6.330.695
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(12.638.699.584)	(24.301.551.223)	(7.741.130.400)	(13.437.541.333)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	15.593.399.584	26.074.051.223	10.505.430.400	14.850.541.333
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	(19.036.220)	-	(31.765.920)	(438.370.009)
Tiền thu lãi và cổ tức	27	311.519.560	278.489.782	272.327.970	1.025.308.446
Mua một công ty con, tiền thuần thu được		-	(429.139.095)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	2.229.921.318	403.359.900	2.164.719.879	958.430.613
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	39.904.120	2.260.660.103	39.904.120	2.260.660.103
Tiền thu từ vốn góp trong một công ty con của các cổ đông thiểu số	31	7.189.440	-	-	-
Tiền thu từ khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn	33	4.046.978.250	2.539.279.745	2.184.602.032	1.623.720.289
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.253.207.265)	(3.112.310.381)	(2.212.637.894)	(1.839.092.750)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.463.701.613)	(14.925.869)	(2.430.820.692)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(2.622.837.068)	1.672.703.598	(2.418.952.434)	2.045.287.642
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(32.622.001)	1.806.468.796	(243.286.158)	1.834.583.946
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4.168.229.325	3.383.585.011	2.240.125.568	871.211.108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	2.850.805	28.445.017	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	70	4.138.458.129	5.218.498.824	1.996.839.410	2.705.795.054

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000
▪ Cấn trừ thu nhập lãi phải thu với chi phí lãi vay phải trả cho công ty mẹ của công ty mẹ và một công ty con	20.198.451	-	25.621.904	-
▪ Chuyển thu nhập lãi và phí duy trì khoản vay phải thu từ công ty mẹ của công ty mẹ sang khoản vay cấp cho công ty mẹ	2.831.625.023	-	2.831.625.023	-
▪ Cấn trừ cổ tức phải trả với				
- Lãi phải thu từ công ty mẹ của công ty mẹ (Thuyết minh 5)	141.548.525	-	141.548.525	-
- Thu từ thanh lý một công ty con (Thuyết minh 5)	1.104.947.070	-	1.104.947.070	-
- Khoản cho vay phải thu từ công ty mẹ của công ty mẹ và công ty mẹ	2.108.529.246	-	2.108.529.246	-
▪ Chuyển đổi các khoản vay ngắn hạn và dài hạn phải thu từ công ty mẹ của công ty mẹ sang các khoản vay dài hạn phải thu từ công ty mẹ	8.410.000.000	-	8.410.000.000	-
▪ Vốn hóa chi phí lãi vay vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.504.849	3.700.000	-	-

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014

Mẫu B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; sản xuất và mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại ngày	
		30/6/2014	31/12/2013
Công ty con			
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Kinh doanh thực phẩm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San (*)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (*)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt (*)	Sản xuất bao bì	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ (*)	Sản xuất nước chấm	94,50%	94,50%
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (*)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (**)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	100%	-
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	53,20%	53,20%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	Sản xuất đồ uống	63,51%	63,51%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (***)	Sản xuất đồ uống	63,50%	63,50%
Công ty Cổ phần Masan Agri (****)	Đầu tư tài chính	-	51%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Phần trăm vốn cổ phần
và quyền biểu quyết
tại ngày
30/6/2014 31/12/2013

Tên công ty	Hoạt động chính		
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (***)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	-	20,40%

(*) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San.

(**) Vào ngày 28 tháng 5 năm 2014, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312797567 chấp thuận việc thành lập Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage, một công ty 100% sở hữu bởi Công ty.

(***) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.

(****) Vào ngày 28 tháng 5 năm 2014, Công ty đã bán 51% cổ phần trong Công ty Cổ phần Masan Agri (“Masan Agri”), một công ty con, công ty này nắm giữ 40% cổ phần trong Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (“Proconco”), một công ty liên kết, cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ của công ty mẹ, với khoản tiền là 1.104.947 triệu VND. Giao dịch này dẫn đến Công ty không còn nắm giữ cổ phần trong Masan Agri và Proconco (Thuyết minh 5).

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 1.274 nhân viên (31/12/2013: 969 nhân viên) và Tập đoàn có 5.508 nhân viên (31/12/2013: 6.225 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ nên được đọc đồng thời với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn gần nhất (“VND’000”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 - *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 - *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn giả định cho hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát, hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(ii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

(b) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(iii) Lợi ích cổ đông thiểu số

Đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, thì phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng cổ phần và tỉ lệ giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và được phản ánh theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(iii) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 12 tháng và được phản ánh theo nguyên giá. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác cũng bao gồm đầu tư vào cổ phần của các công ty mà Công ty không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ khi lỗ này đã được xác định trong kế hoạch kinh doanh trước ngày đầu tư). Nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên liên quan khách quan đến một sự kiện xảy ra sau khi khoản dự phòng này được lập thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 20 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 13 năm.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp và phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của nguồn nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 19 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(ii) Công cụ, dụng cụ và trực in

Công cụ, dụng cụ và trực in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(iii) Phí thu xếp

Phí thu xếp bao gồm các chi phí thu xếp phát sinh liên quan đến việc có được các khoản vay dài hạn và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn vay là 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty hoặc Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các hợp đồng bảo lãnh đã phát hành được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính khác trên bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(p) Công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) *Quỹ khác*

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(s) Doanh thu

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(t) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, cổ tức, lợi thế thương mại âm, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản lãi tiền gửi liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào một bộ phận.

(x) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn thành 6 bộ phận kinh doanh chính là gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì, đồ uống, thức ăn gia súc và các bộ phận kinh doanh khác. Các bộ phận kinh doanh khác chủ yếu là dịch vụ tư vấn cho bên thứ ba.

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Gia vị		Thực phẩm tiện lợi		Bao bì		Đồ uống (*)		Thức ăn gia súc (**)		Khác		Hợp nhất	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài – thuần	2.264.671.525	1.891.193.373	-	1.453.696.106	-	84.000.000	-	5.693.561.004	-	-	-	-	-	-
Doanh thu giữa các bộ phận – thuần	(67.414.033)	(135.839.122)	203.253.155	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	2.197.257.492	1.755.354.251	203.253.155	1.453.696.106	-	84.000.000	-	5.693.561.004	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp của bộ phận	1.229.469.063	659.077.844	25.976.683	491.274.758	-	84.000.000	-	2.489.798.348	-	-	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh của bộ phận	856.677.995	113.619.168	24.810.081	(56.494.191)	73.608.418	84.000.000	-	1.096.221.471	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng không phân bổ														(19.547.781)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ														(151.689.321)
Doanh thu hoạt động tài chính														1.007.120.883
Chi phí tài chính														(293.247.734)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (bao gồm lợi nhuận được chia từ công ty liên kết)														1.638.857.518
Thu nhập khác														23.152.586
Chi phí khác														(12.938.233)
Chi phí thuế TNDN														(301.027.988)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN														1.348.043.883

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Gia vị VND'000	Thực phẩm tiện lợi VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống (*) VND'000	Thức ăn gia súc (**) VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài – thuần	1.820.712.034	1.522.174.352	-	927.192.298	-	-	4.270.078.684
Doanh thu giữa các bộ phận – thuần	(57.195.321)	(115.855.595)	173.050.916	-	-	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	1.763.516.713	1.406.318.757	173.050.916	927.192.298	-	-	4.270.078.684
Lợi nhuận gộp của bộ phận	901.749.167	422.530.357	22.843.879	271.495.905	-	-	1.618.619.308
Kết quả kinh doanh của bộ phận	610.433.167	190.444.651	21.249.204	(53.142.550)	67.151.440	-	836.135.912
Chi phí bán hàng không phân bổ							(15.853.532)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ							(119.919.486)
Doanh thu hoạt động tài chính							715.259.840
Chi phí tài chính							(251.305.841)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (bao gồm lợi nhuận được chia từ công ty liên kết)							1.164.316.893
Thu nhập khác							22.219.997
Chi phí khác							(7.160.148)
Chi phí thuế TNDN							(249.366.643)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							930.010.099

(*) Kết quả kinh doanh của bộ phận Đồ uống bao gồm khấu hao lợi thế thương mại với số tiền là 25.750 triệu VND (30/6/2013: 21.384 triệu VND), khấu hao tài sản cố định vô hình với số tiền là 75.267 triệu VND (30/6/2013: 65.386 triệu VND) và khấu hao giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định với số tiền là 11.330 triệu VND (30/6/2013: 11.240 triệu VND) trong kỳ.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(**) Kết quả kinh doanh của bộ phận Thức ăn gia súc chủ yếu đến từ lợi nhuận được chia trong kỳ từ một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc.

Kết quả kinh doanh của bộ phận là doanh thu của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp mà Ban Giám đốc tin rằng không thể phân bổ các chi phí này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Những chi phí này phát sinh ở cấp độ tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Gia vị VND'000	Thực phẩm tiện lợi VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống VND'000	Thức ăn gia súc VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
Tài sản bộ phận	957.855.855	1.060.263.635	290.911.499	3.015.774.384	-	-	5.324.805.373
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	15.715.034.177
Tổng tài sản	121.440.936	132.682.019	11.339.966	715.156.973	-	-	21.039.839.550
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	-	-	980.619.894
Các khoản nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	-	7.611.431.858
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	8.592.051.752
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014							
Chi tiêu vốn	29.629.603	58.614.138	7.155.882	129.223.590	-	-	224.623.213
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	70.219.624
Khấu hao	45.482.107	36.488.783	10.844.666	30.934.686	-	-	123.750.242
Phân bổ	2.319.193	1.474.237	2.480.042	106.023.159	-	-	112.296.631
Khấu hao không phân bổ	-	-	-	-	-	-	61.354.885

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Gia vị VND'000	Thực phẩm tiện lợi VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống VND'000	Thức ăn gia súc VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
Tài sản bộ phận	797.724.753	916.645.839	180.946.276	2.752.774.413	2.152.932.288	-	6.801.023.569
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	19.402.146.781
Tổng tài sản							26.203.170.350
Nợ phải trả bộ phận	76.531.218	174.756.190	13.893.580	330.993.562	-	-	596.174.550
Các khoản nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	-	7.586.777.434
Tổng nợ phải trả							8.182.951.984
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013							
Chi tiêu vốn	20.553.976	162.447.183	6.706.345	126.155.017	-	-	315.862.521
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	306.935.932
Khấu hao	91.476.462	59.950.378	21.716.892	54.339.145	-	-	227.482.877
Phân bổ	3.910.953	2.425.263	5.439.144	189.215.570	-	-	200.990.930
Khấu hao không phân bổ	-	-	-	-	-	-	55.314.406

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Chi tiết các tài sản không phân bổ và các khoản nợ không phân bổ như sau:

	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.138.458.129	4.168.229.325
Đầu tư tài chính ngắn hạn	219.300.000	3.287.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	316.942.319	3.321.859.841
Hàng tồn kho	87.335.505	114.408.890
Tài sản ngắn hạn khác	39.152.594	20.480.546
Các khoản phải thu dài hạn	10.296.463.477	8.012.160.445
Tài sản cố định	142.829.317	114.712.302
Các khoản đầu tư dài hạn	49.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	425.552.836	363.295.432
	<hr/>	<hr/>
Tài sản không phân bổ	15.715.034.177	19.402.146.781
	<hr/>	<hr/>
Vay và nợ ngắn hạn	2.049.318.344	2.175.419.241
Phải trả người bán	285.925.874	327.917.005
Người mua trả tiền trước	5.885.378	6.053.416
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	280.645.608	400.389.227
Phải trả người lao động	35.076.983	6.678
Chi phí phải trả	600.300.093	355.556.016
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18.520.717	23.356.275
	<hr/>	<hr/>
Nợ ngắn hạn	3.275.672.997	3.288.697.858
	<hr/>	<hr/>
Vay và nợ dài hạn	3.854.881.542	3.897.384.660
Phải trả dài hạn khác	6.986.909	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	473.890.410	400.694.916
	<hr/>	<hr/>
Vay và nợ dài hạn	4.335.758.861	4.298.079.576
	<hr/>	<hr/>
Các khoản nợ không phân bổ	7.611.431.858	7.586.777.434
	<hr/>	<hr/>

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động trong một vùng địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

5. Thanh lý một công ty con

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2014, Công ty đã bán 51% cổ phần trong Công ty Cổ phần Masan Agri (“Masan Agri”), một công ty con, công ty này nắm giữ 40% cổ phần trong Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (“Proconco”), một công ty liên kết, cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“MSN”), công ty mẹ của công ty mẹ, với khoản tiền là 1.104.947 triệu VND. Giao dịch này dẫn đến Công ty không còn nắm giữ cổ phần trong Masan Agri và Proconco.

Việc thanh lý này ảnh hưởng đến bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày thanh lý như sau:

	VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.955.052
Đầu tư ngắn hạn	64.000.000
Các khoản phải thu khác	1.616.894
Đầu tư vào công ty liên kết	2.146.540.706
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(183.349)
Chi phí phải trả	(42.220)
	<hr/>
Tổng tài sản thuần có thể xác định đã thanh lý	2.229.887.083
Phần tài sản thuần thuộc về Công ty đã thanh lý	1.137.242.403
Lỗ được ghi nhận vào vốn khác (Thuyết minh 23)	(32.295.333)
	<hr/>
Thu từ khoản thanh lý	1.104.947.070
Cán trừ với cổ tức phải trả cho MSN	(1.104.947.070)
	<hr/>
Tiền mặt thuần được nhận	-
	<hr/>

Liên quan đến giao dịch trên, Công ty và MSN đã ký một thỏa thuận theo đó MSN đồng ý trả thêm cho Công ty khoản lãi với số tiền là 141.549 triệu VND.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Tiền mặt	1.485.977	2.787.737	112.632	189.930
Tiền gửi ngân hàng	171.397.511	37.903.644	4.696.378	6.235.638
Các khoản tương đương tiền	3.965.574.641	4.127.537.944	1.992.030.400	2.233.700.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4.138.458.129	4.168.229.325	1.996.839.410	2.240.125.568

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng VND, và có lãi suất năm dao động trong kỳ từ 5,1% đến 6% (2013: 6% đến 8% một năm đối với tiền gửi bằng VND và 0,25% đến 0,5% một năm đối với tiền gửi bằng USD).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm 28.000 triệu VND (31/12/2013: 28.000 triệu VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22).

7. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Phải thu từ các công ty con				
Thương mại	-	-	5.528.046	19.025.123

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Khoản phải thu phi thương mại từ công ty mẹ (**)				
▪ Khoản cho vay phải thu	-	2.123.200.000	-	2.123.200.000
▪ Phí duy trì khoản vay dự thu	-	761.256.494	-	761.256.494
▪ Lãi dự thu	-	142.225.315	-	142.225.315
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con (*)				
▪ Cổ tức phải thu	-	-	1.949.395.881	2.029.395.881
▪ Lãi tiền gửi phải thu	-	-	25.678	5.423.453
▪ Phải thu khác	-	-	46.738.702	18.061.994
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	13.346.079	50.653.431	8.700.805	46.167.832
Phải thu khác	38.004.350	29.118.702	28.448.695	26.055.045
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	51.350.429	3.106.453.942	2.033.309.761	5.151.786.014

Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Khoản phải thu phi thương mại từ công ty mẹ (**)				
▪ Khoản cho vay phải thu	9.868.095.777	6.286.800.000	9.868.095.777	6.286.800.000
▪ Lãi dự thu	427.877.221	1.725.360.445	427.877.221	1.725.360.445
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con (***)				
▪ Khoản cho vay phải thu	-	-	50.000.000	-
▪ Lãi dự thu	-	-	1.115.744	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	490.479	-	490.479	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	10.296.463.477	8.012.160.445	10.347.579.221	8.012.160.445

(*) Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi suất và có thể thu được khi có nhu cầu.

(**) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“MSN”) đã chuyển toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu của mình cho Công ty TNHH Một Thành viên MasanConsumerHoldings (“MCH”). Kết quả của giao dịch này là MCH trở thành công ty mẹ của Công ty và MSN trở thành công ty mẹ của công ty mẹ của Công ty.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Sau giao dịch trên, Công ty, MSN và MCH đã ký kết thỏa thuận theo đó MSN chuyển toàn bộ khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Công ty và các khoản lãi và phí duy trì hạn mức vay có liên quan cho MCH và MCH đã chấp nhận các nghĩa vụ kể trên và Công ty đã đồng ý việc chuyển nhượng các nghĩa vụ đó.

Khoản vay dài hạn phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 không được đảm bảo và chịu lãi suất năm là 12% trong kỳ (2013: lãi suất năm dao động từ 10,5% đến 13%). Các khoản vay đáo hạn vào ngày 31 tháng 5 năm 2016. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của thỏa thuận vay.

(***) Khoản vay dài hạn phải thu từ các công ty con không được đảm bảo và chịu lãi suất năm là 8,5% trong kỳ. Khoản vay đáo hạn vào ngày 28 tháng 3 năm 2017. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của thỏa thuận vay.

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</u>		<u>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</u>	
	<u>30/6/2014</u>	<u>30/6/2013</u>	<u>30/6/2014</u>	<u>30/6/2013</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Số dư đầu kỳ	1.783.765	377.768	-	-
Tăng dự phòng trong kỳ	479.615	35.010	-	-
Hoàn nhập	(70.000)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.193.380	412.778	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, một số khoản phải thu khách hàng của Công ty và Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt và Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

8. Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Hàng mua đang đi trên đường	101.174.481	49.521.191	12.466.708	2.374.567
Nguyên vật liệu	648.909.604	341.909.418	9.437.934	9.484.708
Công cụ và dụng cụ	60.677.040	62.727.275	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.036.773	67.049.765	-	-
Thành phẩm	302.388.301	117.995.924	4.518.342	1.093.848
Hàng hóa	4.085.131	19.837.558	225.208.676	16.724.301
Hàng gửi đi bán	-	2.390	-	-
	1.194.271.330	659.043.521	251.631.660	29.677.424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.813.197)	(20.739.357)	(286.682)	(382.548)
	1.180.458.133	638.304.164	251.344.978	29.294.876

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</u>		<u>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</u>	
	<u>30/6/2014</u>	<u>30/6/2013</u>	<u>30/6/2014</u>	<u>30/6/2013</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Số dư đầu kỳ	20.739.357	11.990.882	382.548	395.463
Tăng dự phòng trong kỳ	34.607.934	11.005.474	249.776	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(38.044.926)	(8.196.756)	(345.642)	(12.915)
Hoàn nhập dự phòng	(3.489.168)	(4.883.632)	-	-
	13.813.197	9.915.968	286.682	382.548

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, một số hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (Thuyết minh 17 và 22).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

9. Tài sản cố định hữu hình

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

<u>Tập đoàn</u>	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	628.593.015	7.441.071	35.943.133	1.599.848.720	35.835.888	2.307.661.827
Tăng trong kỳ	629.768	-	752.943	2.947.220	-	4.329.931
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	74.169.891	-	126.500	449.502.927	102.000	523.901.318
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	11.365	-	-	(3.017.830)	-	(3.006.465)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(480.000)	-	(480.000)
Thanh lý	(775.930)	-	-	(4.478.506)	(2.019.705)	(7.274.141)
Xóa sổ	(293.611)	-	-	(621.476)	-	(915.087)
Phân loại lại	(1.853.562)	-	667.715	1.185.847	-	-
Số dư cuối kỳ	700.480.936	7.441.071	37.490.291	2.044.886.902	33.918.183	2.824.217.383
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	85.945.213	7.131.289	15.602.557	551.308.772	17.170.236	677.158.067
Khấu hao trong kỳ	21.732.451	66.382	3.053.973	104.054.532	1.852.599	130.759.937
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(1.716.691)	-	(1.716.691)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(100.000)	-	(100.000)
Thanh lý	(750.337)	-	-	(3.477.382)	(944.180)	(5.171.899)
Xóa sổ	(293.611)	-	-	(579.830)	-	(873.441)
Phân loại lại	106.409	-	652.624	(759.033)	-	-
Số dư cuối kỳ	106.740.125	7.197.671	19.309.154	648.730.368	18.078.655	800.055.973
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	542.647.802	309.782	20.340.576	1.048.539.948	18.665.652	1.630.503.760
Số dư cuối kỳ	593.740.811	243.400	18.181.137	1.396.156.534	15.839.528	2.024.161.410

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Tập đoàn	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	453.710.454	7.441.071	35.564.219	1.453.022.198	21.063.832	1.970.801.774
Tăng từ mua công ty con	37.523.144	-	320.245	39.940.703	8.464.612	86.248.704
Tăng trong kỳ	520.922	-	1.518.960	12.367.690	-	14.407.572
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	60.329.617	-	9.310.442	97.869.116	724.803	168.233.978
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(703.121)	-	(12.063.236)	(9.609.159)	(475.900)	(22.851.416)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(36.868)	-	(855.413)	(1.946.457)	(19.650)	(2.858.388)
Thanh lý	-	-	(351.954)	(798.711)	-	(1.150.665)
Số dư cuối kỳ	551.344.148	7.441.071	33.443.263	1.590.845.380	29.757.697	2.212.831.559
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	53.956.756	6.673.656	17.661.469	381.217.850	13.512.339	473.022.070
Khấu hao trong kỳ	14.733.245	257.371	3.396.485	98.457.185	1.757.616	118.601.902
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(608.960)	-	(6.932.996)	(6.307.779)	(245.965)	(14.095.700)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(35.383)	-	(815.870)	(1.795.582)	(15.829)	(2.662.664)
Thanh lý	-	-	(296.727)	(661.170)	-	(957.897)
Số dư cuối kỳ	68.045.658	6.931.027	13.012.361	470.910.504	15.008.161	573.907.711
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	399.753.698	767.415	17.902.750	1.071.804.348	7.551.493	1.497.779.704
Số dư cuối kỳ	483.298.490	510.044	20.430.902	1.119.934.876	14.749.536	1.638.923.848

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.793.737	7.441.071	8.045.863	3.449.906	12.576.873	33.307.450
Tăng trong kỳ	80.270	-	169.000	177.940	-	427.210
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	88.550	-	88.550
Thanh lý	-	-	-	(753.987)	-	(753.987)
Số dư cuối kỳ	1.874.007	7.441.071	8.214.863	2.962.409	12.576.873	33.069.223
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.076.711	7.131.289	5.965.860	856.598	10.218.058	25.248.516
Khấu hao trong kỳ	202.417	66.382	597.374	241.738	369.257	1.477.168
Thanh lý	-	-	-	(358.144)	-	(358.144)
Số dư cuối kỳ	1.279.128	7.197.671	6.563.234	740.192	10.587.315	26.367.540
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	717.026	309.782	2.080.003	2.593.308	2.358.815	8.058.934
Số dư cuối kỳ	594.879	243.400	1.651.629	2.222.217	1.989.558	6.701.683

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.431.411	7.441.071	11.111.596	10.674.211	10.583.885	41.242.174
Tăng trong kỳ	-	-	851.243	86.726	-	937.969
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	187.785	724.803	912.588
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(4.617.232)	(473.100)	(22.524)	(5.112.856)
Thanh lý	-	-	(111.707)	(8.005.716)	-	(8.117.423)
Số dư cuối kỳ	1.431.411	7.441.071	7.233.900	2.469.906	11.286.164	29.862.452
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	690.153	6.673.656	6.939.301	4.949.134	9.167.515	28.419.759
Khấu hao trong kỳ	147.495	257.371	1.104.801	200.259	512.578	2.222.504
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(2.798.186)	(293.560)	(15.772)	(3.107.518)
Thanh lý	-	-	(56.480)	(4.264.567)	-	(4.321.047)
Số dư cuối kỳ	837.648	6.931.027	5.189.436	591.266	9.664.321	23.213.698
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	741.258	767.415	4.172.295	5.725.077	1.416.370	12.822.415
Số dư cuối kỳ	593.763	510.044	2.044.464	1.878.640	1.621.843	6.648.754

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản cố nguyên giá lần lượt là 117.976 triệu VND và 18.731 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 116.882 triệu VND và 16.782 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có giá trị còn lại là 807.858 triệu VND (31/12/2013: 676.017 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 17 và 22).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 8.152 triệu VND (31/12/2013: 1.547 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 46.244 triệu VND (31/12/2013: 48.573 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

10. Tài sản cố định vô hình

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Quan hệ khách hàng VND'000	Nguồn nước khoáng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	173.792.725	23.596.645	702.866.175	375.110.435	305.335.825	1.580.701.805
Tăng trong kỳ	-	163.230	-	-	-	163.230
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	923.275	-	-	-	923.275
Số dư cuối kỳ	173.792.725	24.683.150	702.866.175	375.110.435	305.335.825	1.581.788.310
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	20.194.316	9.982.718	125.664.636	142.787.577	2.386.618	301.015.865
Khấu hao trong kỳ	2.474.443	1.433.348	31.159.817	34.159.477	8.651.791	77.878.876
Số dư cuối kỳ	22.668.759	11.416.066	156.824.453	176.947.054	11.038.409	378.894.741
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	153.598.409	13.613.927	577.201.539	232.322.858	302.949.207	1.279.685.940
Số dư cuối kỳ	151.123.966	13.267.084	546.041.722	198.163.381	294.297.416	1.202.893.569

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Quan hệ khách hàng VND'000	Nguồn nước khoáng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	144.357.199	9.558.693	544.435.586	320.647.475	-	1.018.998.953
Tăng từ mua công ty con	11.948.237	310.694	158.430.589	54.462.960	26.035.825	251.188.305
Tăng trong kỳ	2.245.854	1.090.377	-	-	-	3.336.231
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	12.935.667	-	-	-	12.935.667
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(11.365)	(404.538)	-	-	-	(415.903)
Số dư cuối kỳ	158.539.925	23.490.893	702.866.175	375.110.435	26.035.825	1.286.043.253
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15.920.168	6.968.787	63.927.508	74.817.745	-	161.634.208
Khấu hao trong kỳ	2.203.076	1.586.208	30.547.941	33.810.355	1.084.826	69.232.406
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(161.305)	-	-	-	(161.305)
Số dư cuối kỳ	18.123.244	8.393.690	94.475.449	108.628.100	1.084.826	230.705.309
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	128.437.031	2.589.906	480.508.078	245.829.730	-	857.364.745
Số dư cuối kỳ	140.416.681	15.097.203	608.390.726	266.482.335	24.950.999	1.055.337.944

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.345.992	636.364	9.982.356
Tăng trong kỳ	163.230	-	163.230
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	923.275	-	923.275
Số dư cuối kỳ	10.432.497	636.364	11.068.861
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.568.207	580.070	9.148.277
Khấu hao trong kỳ	573.070	9.091	582.161
Số dư cuối kỳ	9.141.277	589.161	9.730.438
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	777.785	56.294	834.079
Số dư cuối kỳ	1.291.220	47.203	1.338.423

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.470.007	636.364	10.106.371
Tăng trong kỳ	86.303	-	86.303
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(293.638)	-	(293.638)
Số dư cuối kỳ	9.262.672	636.364	9.899.036
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.885.248	484.266	7.369.514
Khấu hao trong kỳ	1.024.653	57.343	1.081.996
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(69.232)	-	(69.232)
Số dư cuối kỳ	7.840.669	541.609	8.382.278
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.584.759	152.098	2.736.857
Số dư cuối kỳ	1.422.003	94.755	1.516.758

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá lần lượt là 8.547 triệu VND và 8.260 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 4.793 triệu VND và 4.408 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, quyền sử dụng đất của Tập đoàn có giá trị còn lại là 71.525 triệu VND (31/12/2013: 72.958 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 17 và 22).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2014	30/6/2013	30/6/2014	30/6/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	701.970.541	671.860.612	1.031.976	724.803
Tăng từ mua công ty con	-	215.275	-	-
Tăng trong kỳ	311.489.850	139.972.561	48.101.800	211.825
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(523.901.318)	(168.233.978)	(88.550)	(912.588)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(923.275)	(12.935.667)	(923.275)	-
Chuyển (sang)/từ chi phí trả trước dài hạn	(4.368.552)	(3.367.996)	739.024	-
Số dư cuối kỳ	484.267.246	627.510.807	48.860.975	24.040

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2014		31/12/2013	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nhà cửa	212.291.552	216.384.054	-	-
Thiết bị văn phòng	17.217.262	-	-	-
Máy móc và thiết bị	206.192.609	482.825.716	295.151	-
Phương tiện vận chuyển	-	697.022	-	108.701
Phần mềm máy vi tính	48.565.823	2.063.749	48.565.824	923.275
Số dư cuối kỳ	484.267.246	701.970.541	48.860.975	1.031.976

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị ghi sổ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn là 18.563 triệu VND (31/12/2013: 176.983 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 17 và 22).

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 1.505 triệu VND (2013: 8.274 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

12. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	219.300.000	3.287.000.000	204.300.000	3.017.600.000
Các khoản đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào các công ty con (**)	-	-	2.558.299.316	3.631.480.466
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 5)	-	2.152.932.288	-	-
Đầu tư dài hạn khác (***)	52.600.000	3.600.000	49.000.000	-
	<u>52.600.000</u>	<u>2.156.532.288</u>	<u>2.607.299.316</u>	<u>3.631.480.466</u>

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm dao động từ 5,9% đến 7,2 % (2013: dao động từ 6% đến 8%) trong kỳ.

(**) Chi tiết của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	1.209.140.528	1.209.140.528
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	879.022.859	879.022.859
Công ty Cổ phần Masan Agri (Thuyết minh 5)	-	1.104.947.070
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	470.125.929	438.370.009
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	10.000	-
	<u>2.558.299.316</u>	<u>3.631.480.466</u>

Vào ngày 28 tháng 1 năm 2014, cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHM"), một công ty con của Công ty, đã phê duyệt phát hành 5.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND cho các cổ đông hiện hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cổ phiếu mới phát hành vẫn chưa được các cổ đông hiện hữu của VHM mua hết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản đầu tư vào công ty con tương đương 879.033 triệu VND (31/12/2013: 879.023 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(***) Chi tiết của các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	49.000.000	-	49.000.000	-
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.600.000	3.600.000	-	-
	52.600.000	3.600.000	49.000.000	-

Các khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn gốc trên 12 tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,5% đến 7,7% trong kỳ.

13. Các công ty trong Tập đoàn

Sau đây là chi tiết các công ty con và công ty liên kết được hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San	Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt	Lô III-12-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Ma San PQ	261 Nguyễn Trung Trực, Phường 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Thành phố Hải Dương, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	Cây số 37, Xa lộ 27, Thị trấn Thôn Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.

14. Chi phí trả trước dài hạn

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Tập đoàn	Chi phí đất trả trước VND'000	Trục in VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Phí thu xếp VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu kỳ	2.226.276	1.096.702	26.021.141	254.004.891	283.349.010
Tăng trong kỳ	-	2.140.915	4.646.327	-	6.787.242
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	4.368.552	-	4.368.552
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	1.289.774	-	1.289.774
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	1.993.526	-	1.993.526
Phân bổ trong kỳ	(30.017)	(1.569.581)	(12.142.728)	(48.973.375)	(62.715.701)
Thanh lý	-	-	(128.429)	-	(128.429)
Xóa sổ	-	-	(207.779)	-	(207.779)
Số dư cuối kỳ	2.196.259	1.668.036	25.840.384	205.031.516	234.736.195

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

<u>Tập đoàn</u>	Chi phí đất trả trước VND'000	Trực in VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu kỳ	2.286.310	708.638	15.919.337	18.914.285
Tăng từ mua công ty con	-	-	6.060.656	6.060.656
Tăng trong kỳ	-	1.202.995	4.714.902	5.917.897
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	3.367.996	3.367.996
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	8.755.716	8.755.716
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	11.365	-	243.233	254.598
Phân bổ trong kỳ	(30.017)	(1.319.160)	(6.833.945)	(8.183.122)
Thanh lý	-	(4.500)	(114.840)	(119.340)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(4.052.275)	(4.052.275)
Số dư cuối kỳ	2.267.658	587.973	28.060.780	30.916.411

<u>Công ty</u>	Công cụ và dụng cụ	
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc	30/06/2014 VND'000	30/06/2013 VND'000
Số dư đầu kỳ	3.827.332	341.919
Tăng trong kỳ	1.457.012	2.041.792
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	2.005.338
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	224.406
Phân bổ trong kỳ	(491.669)	(552.925)
Thanh lý	-	(11.565)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(691.976)	(1.364.441)
Chuyển sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(739.024)	-
Số dư cuối kỳ	3.361.675	2.684.524

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tập đoàn	30/6/2014		31/12/2013	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chiết khấu thương mại phải trả	12.374.664	-	8.891.123	-
Chi phí vận chuyên phải trả	33.952.549	-	9.485.966	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	110.530.517	-	57.986.503	-
Chi phí phải trả khác	18.582.544	-	9.755.069	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	21.550.217	-	1.453.493	-
Tài sản cố định hữu hình	-	(14.890.408)	-	(15.954.321)
Tài sản cố định vô hình	-	(186.665.405)	-	(194.505.515)
Lãi dự thu	-	(272.334.597)	-	(190.235.080)
	196.990.491	(473.890.410)	87.572.154	(400.694.916)

Công ty	30/6/2014		31/12/2013	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chiết khấu thương mại phải trả	6.702.798	-	6.372.941	-
Chi phí vận chuyên phải trả	24.498.893	-	7.545.566	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	3.530.872	-	7.211.950	-
Chi phí phải trả khác	960.232	-	676.417	-
Lãi dự thu	-	(272.334.597)	-	(190.235.080)
	35.692.795	(272.334.597)	21.806.874	(190.235.080)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

16. Lợi thế thương mại

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc	30/6/2014	30/6/2013
	VND'000	VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	520.944.888	284.728.173
Tăng trong kỳ	-	236.216.715
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	520.944.888	520.944.888
	<hr/>	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	83.825.561	36.095.998
Khấu hao trong kỳ	26.047.244	21.682.318
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	109.872.805	57.778.316
	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	437.119.327	248.632.175
Số dư cuối kỳ	411.072.083	463.166.572
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

17. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Vay ngắn hạn	1.873.585.289	1.993.524.428	893.000.000	921.035.862
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22)	175.733.055	181.894.813	2.123.200.000	2.123.200.000
	2.049.318.344	2.175.419.241	3.016.200.000	3.044.235.862

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Vay ngắn hạn						
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	3,6% - 6%	1.282.696.092	1.705.812.477	743.000.000	856.035.862
▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	4% - 6,2%	590.889.197	287.711.951	150.000.000	65.000.000
			1.873.585.289	1.993.524.428	893.000.000	921.035.862

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Công ty được đảm bảo bằng một số khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 6,25 triệu USD, tương đương 133.094 triệu VND (31/12/2013: 6,25 triệu USD, tương đương 131.750 triệu VND) (Thuyết minh 7).

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn được đảm bảo bằng một số khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 30,5 triệu USD, tương đương 677.498 triệu VND (31/12/2013: 165,5 triệu VND và 30,5 triệu USD, tương đương 642.940 triệu VND) (Thuyết minh 7 và 8) và các tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 897.946 triệu VND (31/12/2013: 925.958 triệu VND) (Thuyết minh 9,10 và 11). Một phần các tài sản cố định này với giá trị ghi sổ là 859.879 triệu VND (31/12/2013: 885.745 triệu VND) cũng được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn và do đó cũng bao gồm trong giá trị tài sản đảm bảo được trình bày trong Thuyết minh 22.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

18. Các khoản phải trả người bán

Bao gồm trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Phải trả các công ty con				
Thương mại	-	-	2.756.355.004	2.377.378.755

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	45.453.168	91.543.423	-	21.943.076
Thuế xuất nhập khẩu	8.986.138	3.331.819	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.633.256	333.966.247	17.104.222	7.750.237
Thuế thu nhập cá nhân	8.563.227	10.981.652	7.521.368	9.918.369
Các loại thuế khác	14.290	1.602.501	-	-
	313.650.079	441.425.642	24.625.590	39.611.682

20. Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	563.012.928	279.736.913	16.049.418	32.781.593
Chi phí vận chuyển	159.105.096	46.056.038	111.358.605	34.298.025
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	80.825.988	16.252.333	14.984.540	73.071
Chiết khấu thương mại	63.451.486	49.652.696	30.467.262	28.967.911
Chi phí lãi vay	55.375.587	9.808.022	575.875	1.444.125
Thưởng và lương tháng 13	38.379.312	64.440.649	19.166.221	29.681.714
Phí phát hành cổ phiếu	11.586.579	11.586.579	11.586.579	11.586.579
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.386.477	6.112.613	137.500	-
Chi phí khác	67.142.539	41.639.778	4.364.693	3.074.627
	1.049.265.992	525.285.621	208.690.693	141.907.645

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

21. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Khoản phải trả phi thương mại cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Lãi tiền gửi phải trả	-	20.197.328	-	20.197.328
Khoản phải trả phi thương mại cho các công ty con				
▪ Phí duy trì khoản vay phải trả	-	-	236.233.747	211.030.852
▪ Lãi dự chi	-	-	300.156.493	142.225.315
Mua cổ phiếu của công ty con	24.360.378	43.396.598	-	-
Cổ tức phải trả	15.283.099	902.755	14.380.344	-
Kinh phí công đoàn	4.698.408	3.642.061	2.888.729	2.495.457
Tiền ký quỹ ngắn hạn từ khách hàng	2.109.170	1.509.170	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	952	-	-
	46.451.055	69.648.864	553.659.313	375.948.952

Khoản phải trả phi thương mại cho các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

22. Vay và nợ dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Vay dài hạn	4.030.614.597	4.079.279.473	2.123.200.000	2.123.200.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17)	(175.733.055)	(181.894.813)	(2.123.200.000)	(2.123.200.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	3.854.881.542	3.897.384.660	-	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>		
			<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	
			<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	
Vay dài hạn							
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	9% - 10,3%	2014-2017	303.989.597	390.279.473	-	-
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	Libor + 3,5% - Libor + 4,5%	2016	3.726.625.000	3.689.000.000	-	-
▪ Khoản vay không đảm bảo	VND	15%	2014	-	-	2.123.200.000	2.123.200.000
				4.030.614.597	4.079.279.473	2.123.200.000	2.123.200.000

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo có gốc tiền tệ bằng VND với số tiền là 303.990 triệu VND (31/12/2013: 390.279 triệu VND) được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị ghi sổ là 859.879 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 885.745 triệu VND) (Thuyết minh 17) và một số tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có giá trị là 28.000 triệu VND (31/12/2013: 28.000 triệu VND) (Thuyết minh 6).

Khoản vay dài hạn có đảm bảo có gốc tiền tệ bằng USD với số tiền là 175 triệu USD, tương đương 3.726.625 triệu VND (31/12/2013: 175 triệu USD, tương đương 3.689.000 triệu VND) được đảm bảo bằng khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San, với giá trị ghi sổ là 879.023 triệu VND (31/12/2013: 879.023 triệu VND) và khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage với giá trị ghi sổ là 10 triệu VND (Thuyết minh 12). Trong đó 150 triệu USD, tương đương 3.194.250 triệu VND được đảm bảo bởi Multilateral Investment Guarantee Agency (“MIGA”), một thành viên của Ngân hàng Thế giới (31/12/2013: khoản vay 150 triệu USD, tương đương 3.162.000 triệu VND). Khoản vay 150 triệu USD và 25 triệu USD chịu lãi suất năm lần lượt là lãi suất LIBOR cộng 3,5% và LIBOR cộng 4,5%, nếu được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ của công ty mẹ, nếu không thì chịu lãi suất năm lần lượt là LIBOR cộng 4,5% và LIBOR cộng 5,5%. Số dư còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được hoàn trả một lần vào ngày đáo hạn hợp đồng, là ngày 15 tháng 8 năm 2016.

Khoản vay không đảm bảo của Công ty có gốc tiền tệ bằng VND với số tiền 2.123.200 triệu VND (31/12/2013: 2.123.200 triệu VND) là khoản Công ty vay từ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, một công ty con.

Trong kỳ, Công ty và Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số

Tập đoàn	Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ khác VND'000	Quỹ đầu tư và phát triển VND'000	Quỹ dự phòng tài chính VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng vốn chủ sở hữu VND'000	Lợi ích cổ đông thiểu số VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5.025.000.000	3.111.514.809	(283.274.277)	18.324.741	4.407.232	2.728.678.626	10.604.651.131	804.673.919	11.409.325.050	
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 24)	248.359.100	1.976.541.586	-	-	-	-	2.224.900.686	-	2.224.900.686	
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(14.925.869)	(14.925.869)	
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.709.130)	(18.709.130)	(10.822.346)	(29.531.476)	
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(1.778.365)	(1.778.365)	(1.564.235)	(3.342.600)	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	938.633.277	938.633.277	(8.623.178)	930.010.099	
Lợi ích cổ đông thiểu số có được từ việc hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	116.138.943	116.138.943	
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	5.273.359.100	5.088.056.395	(283.274.277)	18.324.741	4.407.232	3.646.824.408	13.747.697.599	884.877.234	14.632.574.833	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.273.359.100	5.088.056.395	(238.608.966)	18.324.741	4.407.232	5.799.402.320	15.944.940.822	2.075.277.544	18.020.218.366	
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 24)	39.904.120	-	-	-	-	-	39.904.120	-	39.904.120	
Cổ tức	-	-	-	-	-	(5.800.225.877)	(5.800.225.877)	(14.925.869)	(5.815.151.746)	
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.878.488)	(12.878.488)	(9.781.764)	(22.660.252)	
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(2.562.259)	(2.562.259)	(2.253.741)	(4.816.000)	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.287.633.626	1.287.633.626	60.410.257	1.348.043.883	
Góp vốn vào một công ty con bởi cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	7.189.440	7.189.440	
Thanh lý lợi ích vốn chủ sở hữu trong một công ty con (Thuyết minh 5)	-	-	(32.295.333)	-	-	-	(32.295.333)	(1.092.644.680)	(1.124.940.013)	
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	5.313.263.220	5.088.056.395	(270.904.299)	18.324.741	4.407.232	1.271.369.322	11.424.516.611	1.023.271.187	12.447.787.798	

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

<u>Công ty</u>	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5.025.000.000	3.111.514.809	2.787.673.319	10.924.188.128
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 24)	248.359.100	1.976.541.586	-	2.224.900.686
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(5.964.722)	(5.964.722)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	389.875.135	389.875.135
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	5.273.359.100	5.088.056.395	3.171.583.732	13.532.999.227
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.273.359.100	5.088.056.395	5.712.797.911	16.074.213.406
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 24)	39.904.120	-	-	39.904.120
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(1.317.109)	(1.317.109)
Cổ tức	-	-	(5.800.225.877)	(5.800.225.877)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	570.532.430	570.532.430
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	5.313.263.220	5.088.056.395	481.787.355	10.883.106.970

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

24. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt	531.326.322	5.313.263.220	527.335.910	5.273.359.100
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	531.326.322	5.313.263.220	527.335.910	5.273.359.100
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	531.326.322	5.313.263.220	527.335.910	5.273.359.100
Thặng dư vốn cổ phần	-	5.088.056.395	-	5.088.056.395

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014		Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu kỳ	527.335.910	5.273.359.100	502.500.000	5.025.000.000
Cổ phiếu đã phát hành trong kỳ	3.990.412	39.904.120	24.835.910	248.359.100
Số dư cuối kỳ	531.326.322	5.313.263.220	527.335.910	5.273.359.100

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

25. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	5.707.971.136	4.354.465.775	4.376.180.392	3.508.012.780
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	89.872.978	474.075	84.000.000	52.825
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	5.797.844.114	4.354.939.850	4.460.180.392	3.508.065.605
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Chiết khấu thương mại	(79.787.131)	(70.922.698)	(43.486.010)	(49.544.991)
▪ Hàng bán bị trả lại	(24.495.979)	(13.938.468)	(21.230.613)	(2.666.145)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	(104.283.110)	(84.861.166)	(64.716.623)	(52.211.136)
Doanh thu thuần	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	5.693.561.004	4.270.078.684	4.395.463.769	3.455.854.469

26. Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	30/6/2013 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Thành phẩm đã bán	3.172.643.890	2.645.337.534	3.933.890.308	3.188.761.969
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	31.118.766	6.121.842	249.776	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	3.203.762.656	2.651.459.376	3.934.140.084	3.188.761.969

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	196.319.581	168.792.160	138.382.329	141.392.926
Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	-	-	1.115.744	120.679.890
Thu nhập lãi từ khoản cho công ty mẹ vay	427.877.221	-	427.877.221	-
Thu nhập lãi từ khoản cho công ty mẹ của công ty mẹ vay	220.086.980	314.407.062	220.086.980	314.407.062
Thu nhập liên quan từ thanh lý công ty con	141.548.525	-	141.548.525	-
Phí duy trì khoản vay từ công ty mẹ	2.894.240	192.850.002	2.894.240	192.850.002
Thu nhập lãi tiền gửi từ công ty con	-	-	25.420	5.289.188
Thu nhập cổ tức từ công ty con	-	-	16.969.093	16.969.093
Lãi chênh lệch tỷ giá	861.438	38.727.292	134.538	9.403.458
Lãi đã thực hiện từ công cụ tài chính phái sinh	17.282.651	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	250.247	483.324	-	-
	1.007.120.883	715.259.840	949.034.090	800.991.619

28. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	200.797.229	205.014.869	26.546.018	20.917.625
Chi phí lãi vay từ công ty con	-	-	157.931.178	-
Chi phí duy trì khoản vay phải trả công ty con	-	-	30.626.348	183.477.423
Chi phí lãi tiền gửi phải trả cho công ty mẹ của công ty mẹ	1.123	5.289.188	1.123	5.289.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47.617.066	32.653.226	23.512	2.382.100
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay và phí gia hạn khoản vay	7.481.257	7.626.857	-	-
Lỗ đã thực hiện từ công cụ tài chính phái sinh	37.015.579	-	-	-
Chi phí tài chính khác	335.480	721.701	263.356	-
	293.247.734	251.305.841	215.391.535	212.066.336

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

29. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2014	30/6/2013	30/6/2014	30/6/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.519.712	113.077	359.858	3.844.078
Thu từ bán phế liệu	12.273.511	7.886.668	-	914.343
Thuế nhập khẩu hoàn lại	7.844.886	13.349.748	-	-
Thu nhập khác	1.514.477	870.504	598.379	404.852
	23.152.586	22.219.997	958.237	5.163.273

30. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2014	30/6/2013	30/6/2014	30/6/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý và xóa sổ	2.143.888	192.768	395.843	3.796.376
Giá trị còn lại của chi phí trả trước dài hạn đã thanh lý và xóa sổ	336.208	119.340	-	11.565
Chi phí bán phế liệu	9.749.899	6.296.029	-	863.589
Chi phí khác	708.238	552.011	164.319	318.236
	12.938.233	7.160.148	560.162	4.989.766

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000
Chi phí thuế hiện hành				
Kỳ hiện hành	335.963.611	265.790.549	58.769.111	119.818.888
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	1.287.220	78.952	-	363.248
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	337.250.831	265.869.501	58.769.111	120.182.136
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	3.744.403	(16.502.858)	91.041.806	4.825.749
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(39.967.246)	-	(22.828.210)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	(36.222.843)	(16.502.858)	68.213.596	4.825.749
Chi phí thuế thu nhập	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	301.027.988	249.366.643	126.982.707	125.007.885

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	<u>Tập đoàn</u>			
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 %	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 %	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000
Lợi nhuận trước thuế		1.649.071.871		1.179.376.742
<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22,00%	362.795.812	25,00%	294.844.186
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(1,12%)	(18.547.022)	(3,15%)	(37.198.358)
Ảnh hưởng của kết quả thuần từ công ty liên kết	(0,98%)	(16.193.852)	(1,39%)	(16.340.588)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,71%	11.653.076	0,68%	7.982.451
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	0,08%	1.287.220	0,01%	78.952
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(2,42%)	(39.967.246)	0,00%	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	18,25%	301.027.988	21,14%	249.366.643

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

<u>Công ty</u>	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014		Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013	
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế (*)		697.515.137		514.883.020
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22,00%	153.453.330	25,00%	128.720.755
Thu nhập không bị tính thuế	(0,54%)	(3.733.200)	(0,82%)	(4.242.273)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,01%	90.787	0,03%	166.155
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	0,00%	-	0,07%	363.248
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(3,27%)	(22.828.210)	0,00%	-
	18,21%	126.982.707	24,28%	125.007.885

(*) Lợi nhuận trước thuế của Công ty bao gồm khoản thu nhập từ cổ tức không chịu thuế là 16.969 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 16.969 triệu VND).

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi, và miễn, giảm thuế khác nhau.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

32. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông là 1.287.634 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 938.633 triệu VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 527.734.951 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 522.428.455) cổ phiếu, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	<u>Tập đoàn</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.287.633.626	938.633.277

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	<u>Tập đoàn</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2014	30/6/2013
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	527.335.910	502.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	399.041	19.928.455
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	527.734.951	522.428.455

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Tập đoàn</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.440	1.797

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có các cổ phiếu bị suy giảm tiềm tàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

33. Các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan

Ngoài các số dư với các công ty liên quan và các giao dịch với các công ty liên quan được trình bày trong thuyết minh khác trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan trong kỳ như sau:

Tập đoàn

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Công ty mẹ của công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu nhập lãi phải thu	220.086.980	314.407.062	-	1.867.585.760
	Phí duy trì khoản vay phải thu	2.894.240	192.850.002	-	761.256.494
	Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(1.123)	(5.289.188)	-	(20.197.328)
	Khoản cho vay đã cấp	(735.000.000)	(1.050.000.000)	-	8.410.000.000
	Thu nhập liên quan từ thanh lý công ty con	141.548.525	-	-	-
	Thu từ thanh lý một công ty con	1.104.947.070	-	-	-
	Cổ tức đã công bố	(1.240.800.000)	-	-	-
	Tiền thu hồi các khoản vay thông qua cân trừ với cổ tức phải trả	1.435.701.850	-	-	-
	Tiền thu hồi các khoản vay, thu nhập từ cho vay và phí duy trì các khoản vay thông qua việc phân bổ các khoản vay cho Công ty TNHH Một Thành viên MasanConsumerHoldings	10.540.923.173	-	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Tập đoàn	Tình chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000	
Bên liên quan				
Công ty mẹ				
Công ty TNHH Một Thành viên MasanConsumerHoldings	Chuyển khoản vay, thu nhập từ cho vay và phí duy trì các khoản vay từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	(10.540.923.173)	-	9.868.095.777
	Tiền thu hồi các khoản vay thông qua cân trừ với cổ tức phải trả	672.827.396	-	-
	Thu nhập lãi từ khoản cho vay	427.877.221	-	427.877.221
	Cổ tức đã công bố	(3.269.521.981)	-	-
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc	Thu nhập cổ tức	80.000.000	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt				
	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	7.321.169	7.183.933	-

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất cứ khoản phí hội họp nào cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2013.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Công ty

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000	
Bên liên quan	Tính chất giao dịch	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Công ty mẹ của công ty mẹ			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu nhập lãi phải thu	220.086.980	-
	Phí duy trì khoản vay phải thu	2.894.240	-
	Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(1.123)	1.867.585.760
	Khoản cho vay đã cấp	(735.000.000)	761.256.494
	Thu nhập liên quan từ thanh lý công ty con	(1.050.000.000)	(20.197.328)
			8.410.000.000
	Thu từ thanh lý một công ty con	141.548.525	-
	Cổ tức đã công bố	1.104.947.070	-
	Tiền thu hồi các khoản vay thông qua cân trừ với cổ tức phải trả	(1.240.800.000)	-
	Tiền thu hồi các khoản vay, thu nhập từ cho vay và phí duy trì các khoản vay thông qua việc phân bổ các khoản vay cho Công ty TNHH Một Thành viên MasanConsumerHoldings	1.435.701.850	-
		10.540.923.173	-
Công ty mẹ			
Công ty TNHH Một Thành viên MasanConsumerHoldings	Chuyển khoản vay, thu nhập từ cho vay và phí duy trì các khoản vay từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	(10.540.923.173)	-
	Tiền thu hồi các khoản vay thông qua cân trừ với cổ tức phải trả	672.827.396	-
	Thu lãi từ các khoản cho vay	427.877.221	-
	Cổ tức đã công bố	(3.269.521.981)	-
		9.868.095.777	-
		427.877.221	-
		427.877.221	-
		(3.269.521.981)	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Công ty	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND*000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 31/12/2013 VND*000	
Bên liên quan				
Các công ty con				
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Chi hộ	-	-	280
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt	Bán hàng hóa Thu nhập cổ tức	4.678 -	22.455 -	- 37.810.984
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu Mua hàng hóa Bán tài sản cố định Phí duy trì khoản vay phải trả Chi phí lãi vay Khoản cho vay đã nhận Thu nhập lãi tiền gửi phải thu Thu nhập cổ tức	141.386.680 (2.477.347.633) 359.858 (30.626.348) (157.931.178) - 25.678 -	111.574.118 (1.952.405.399) - (183.477.423) - 5.289.188 -	- (1.493.420.855) - (236.233.747) (300.156.493) (2.123.200.000) 25.678 1.349.341.801
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Mua hàng hóa Bán hương liệu và phí trộn hương liệu Thu nhập cổ tức	(590.676.213) 11.156.491 -	(461.966.374) 8.262.451 -	(699.756.186) - 374.447.800
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu Thu phí quản lý và phí dịch vụ Mua hàng hóa Thu nhập cổ tức	12.445.907 - (896.869.104) -	8.676.112 52.825 (732.419.878) -	- - (563.177.963) 187.795.296
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Bán hàng hóa	4.221	5.118	- 1.009

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Công ty	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND'000	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Bên liên quan	Tính chất giao dịch				
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Chi phí phải thu Thu nhập cổ tức	1.987.937 (63.726) 42.143.688 16.969.093	678.051 - 8.689.481 16.969.093	978.174 - 42.143.688 -	- - 18.061.994 -
Công ty Cổ phần Masan Agri	Thu nhập lãi phải thu	-	120.679.890	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Mua hàng hóa Bán hàng hóa Khoản cho vay đã cấp Thu nhập lãi phải thu Chi phí phải thu	(20.238) 6.304.943 (50.000.000) 1.115.744 4.595.014	- - - - -	- 4.549.872 50.000.000 1.115.744 4.595.014	(208.600) - - - -
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	7.321.169	7.183.933	-	-

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất cứ khoản phí hội họp nào cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2013.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

34. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.178.634.478	486.732.452	90.660.350	-
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	624.839.463	853.365.759	120.046.962	-
	<u>1.803.473.941</u>	<u>1.340.098.211</u>	<u>210.707.312</u>	<u>-</u>

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Trong vòng một năm	57.920.686	73.833.684	39.536.682	62.031.946
Trong vòng hai đến năm năm	34.230.708	32.838.253	30.299.700	29.826.253
	<u>92.151.394</u>	<u>106.671.937</u>	<u>69.836.382</u>	<u>91.858.199</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

35. Quản lý rủi ro

Tập đoàn và Công ty phải đối mặt với các rủi ro sau phát sinh từ các công cụ tài chính sau:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập, phát triển và quản lý các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Tập đoàn và Công ty nếu một khách hàng hoặc một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác của Tập đoàn và Công ty.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn và Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	4.136.972.152	4.165.441.588	1.996.726.778	2.239.935.638
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	219.300.000	3.287.000.000	204.300.000	3.017.600.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	(iii)	387.885.478	3.366.532.347	2.266.877.483	5.378.592.797
Các khoản phải thu dài hạn	(iii)	10.296.463.477	8.012.160.445	10.347.579.221	8.012.160.445
Đầu tư dài hạn khác	(ii)	49.000.000	-	49.000.000	-
Hợp đồng bảo lãnh đã phát hành	(iv)	-	-	752.989.152	452.652.117
		15.089.621.107	18.831.134.380	15.617.472.634	19.100.940.997

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác của Công ty và Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty và Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(iii) Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn và Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, thu nhập lãi tiền gửi phải thu từ các công ty liên quan, cổ tức phải thu và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Rủi ro tín dụng liên quan đến khoản phải thu của Tập đoàn và Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn và Công ty thường giao dịch với khách hàng theo phương thức thanh toán tiền mặt ngay khi giao hàng. Đối với những trường hợp khách hàng được mua trả chậm, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản tín dụng. Các khoản phải thu khách hàng không bị quá hạn hay giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng mà Tập đoàn và Công ty phải chịu liên quan đến các khoản cho vay và thu nhập lãi tiền gửi phải thu và cổ tức phải thu từ các công ty liên quan được xem làm tương đối nhỏ do lịch sử thu hồi các khoản phải thu của Tập đoàn và Công ty nằm trong giới hạn thời gian có thể chấp nhận được. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty liên quan đến lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn và Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Tập đoàn và Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Tập đoàn đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tập đoàn và Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014. Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Trong hạn	10.510.077.222	11.358.554.003	12.480.159.567	13.381.955.118
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	163.177.847	16.472.238	133.025.114	7.974.165
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	9.917.802	2.715.783	1.253.023	792.959
Quá hạn từ 181 – 365 ngày	396.908	793.834	19.000	31.000
Quá hạn trên 365 ngày	779.176	156.934	-	-
	10.684.348.955	11.378.692.792	12.614.456.704	13.390.753.242

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(iv) Hợp đồng bảo lãnh

Các hợp đồng bảo lãnh tài chính do Công ty phát hành cho các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho các công ty con của Công ty bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD và Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn và Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn và Công ty.

Thông thường Tập đoàn đảm bảo đủ lượng tiền mặt để đáp ứng các chi phí hoạt động kinh doanh dự kiến, gồm việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính; nhưng không bao gồm các ảnh hưởng tiềm tàng của các trường hợp ngoài dự kiến không lường trước được.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<u>Tập đoàn</u>	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000	Trên 5 năm VND'000
Ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Vay ngắn hạn	1.873.585.289	(1.880.561.473)	(1.880.561.473)	-	-	-
Phải trả người bán	687.077.921	(687.077.921)	(687.077.921)	-	-	-
Phải trả người lao động	47.922.533	(47.922.533)	(47.922.533)	-	-	-
Chi phí phải trả	1.049.265.992	(1.049.265.992)	(1.049.265.992)	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	46.451.055	(46.451.055)	(46.451.055)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	22.926.662	(22.926.662)	-	(22.926.662)	-	-
Vay dài hạn	4.030.614.597	(4.653.699.913)	(383.727.119)	(291.050.817)	(3.978.921.977)	-
	7.757.844.049	(8.387.905.549)	(4.095.006.093)	(313.977.479)	(3.978.921.977)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2013						
Vay ngắn hạn	1.993.524.428	(2.021.350.728)	(2.021.350.728)	-	-	-
Phải trả người bán	595.598.790	(595.598.790)	(595.598.790)	-	-	-
Phải trả người lao động	20.367.724	(20.367.724)	(20.367.724)	-	-	-
Chi phí phải trả	525.285.621	(525.285.621)	(525.285.621)	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	69.648.864	(69.648.864)	(69.648.864)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	16.516.594	(16.516.594)	-	(16.516.594)	-	-
Vay dài hạn	4.079.279.473	(4.808.329.255)	(398.260.041)	(338.331.526)	(4.071.737.688)	-
	7.300.221.494	(8.057.097.576)	(3.630.511.768)	(354.848.120)	(4.071.737.688)	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Công ty	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000	Trên 5 năm VND'000
Ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Vay ngắn hạn	893.000.000	(895.144.775)	(895.144.775)	-	-	-
Phải trả người bán	2.816.023.582	(2.816.023.582)	(2.816.023.582)	-	-	-
Phải trả người lao động	23.085.532	(23.085.532)	(23.085.532)	-	-	-
Chi phí phải trả	208.690.693	(208.690.693)	(208.690.693)	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	553.659.313	(553.659.313)	(553.659.313)	-	-	-
Vay dài hạn	2.123.200.000	(2.165.082.301)	(2.165.082.301)	-	-	-
	6.617.659.120	(6.661.686.196)	(6.661.686.196)	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2013						
Vay ngắn hạn	921.035.862	(936.821.725)	(936.821.725)	-	-	-
Phải trả người bán	2.491.154.083	(2.491.154.083)	(2.491.154.083)	-	-	-
Phải trả người lao động	6.678	(6.678)	(6.678)	-	-	-
Chi phí phải trả	141.907.645	(141.907.645)	(141.907.645)	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	375.948.952	(375.948.952)	(375.948.952)	-	-	-
Vay dài hạn	2.123.200.000	(2.323.013.479)	(2.323.013.479)	-	-	-
	6.053.253.220	(6.268.852.562)	(6.268.852.562)	-	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn và Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn và Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của các đơn vị của Tập đoàn là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và đồng Euro (EUR).

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ, chính sách của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo mức rủi ro tiền tệ thuần được giữ ở một mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn và Công ty có các khoản (nợ phải trả)/tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

30/6/2014

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>
	EUR	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	3.788.367	1.489
Phải thu khách hàng	-	873.112	53.717
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	1.206
Phải trả người bán	(1.140.092)	(3.230.338)	(669.086)
Chi phí phải trả	-	(3.020.446)	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	-	(25.230.377)
Vay dài hạn	-	(175.000.000)	(100.000.000)
	(1.140.092)	(176.589.305)	(125.843.051)

31/12/2013

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>
	EUR	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.547	25.569.950	208.391
Phải thu khách hàng	-	1.116.984	57.780
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	141.913.397	141.913.397
Phải trả người bán	-	(800.279)	(112.644)
Chi phí phải trả	-	(294.668)	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	(958.127)	(10.969.079)
Vay dài hạn	-	(175.000.000)	-
	7.547	(8.452.743)	131.097.845

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn và Công ty áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2014	30/6/2013	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND	VND	VND
1 USD	21.295	21.110	21.295	21.110
1 EUR	28.882	27.390	N/A	N/A

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn và Công ty, sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	<u>Tập đoàn</u>	<u>Công ty</u>
	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần sau thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần sau thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
30/6/2014		
USD (mạnh thêm 1%) – giảm lợi nhuận thuần sau thuế	(30.741.836)	(20.902.657)
EUR (yếu đi 0,03%) – tăng lợi nhuận thuần sau thuế	8.076	-
	(30.733.760)	(20.902.657)
30/6/2013		
USD (mạnh thêm 1%) – tăng lợi nhuận thuần sau thuế	3.548.003	3.721.971
EUR (yếu đi 1%) – giảm lợi nhuận thuần sau thuế	(987)	-
	3.547.016	3.721.971

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn và Công ty.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Rủi ro lãi suất

Tập đoàn không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định				
Các khoản tương đương tiền	3.965.574.641	4.127.537.944	1.992.030.400	2.233.700.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	219.300.000	3.287.000.000	204.300.000	3.017.600.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	49.000.000	-	49.000.000	-
Khoản vay ngắn hạn cho công ty mẹ của công ty mẹ	-	2.123.200.000	-	2.123.200.000
Khoản vay dài hạn cho công ty mẹ của công ty mẹ	-	6.286.800.000	-	6.286.800.000
Khoản vay dài hạn cho công ty mẹ	9.868.095.777	-	9.868.095.777	-
Khoản vay dài hạn cho các công ty con	-	-	50.000.000	-
Vay ngắn hạn	(1.335.277.159)	(1.446.817.077)	(893.000.000)	(898.000.000)
Vay dài hạn	-	-	(2.123.200.000)	(2.123.200.000)
	12.766.693.259	14.377.720.867	9.147.226.177	10.640.100.000
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi				
Tiền gửi ngân hàng	171.397.511	37.903.644	4.696.378	6.235.638
Vay ngắn hạn	(538.308.130)	(546.707.351)	-	(23.035.862)
Vay dài hạn	(4.030.614.597)	(4.079.279.473)	-	-
	(4.397.525.216)	(4.588.083.180)	4.696.378	(16.800.224)

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Việc tăng 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ làm giảm lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn là 35.950 triệu VND và tăng lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty là 37 triệu VND (31/12/2013: giảm lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn và của Công ty lần lượt là 49.613 triệu VND và 126 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(d) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

Tập đoàn	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng	171.397.511	171.397.511	37.903.644	37.903.644
▪ Các khoản tương đương tiền	3.965.574.641	3.965.574.641	4.127.537.944	4.127.537.944
▪ Đầu tư ngắn hạn	219.300.000	(*)	3.287.000.000	(*)
▪ Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	387.885.478	(*)	3.366.532.347	(*)
▪ Các khoản phải thu dài hạn	10.296.463.477	(*)	8.012.160.445	(*)
▪ Đầu tư dài hạn khác	49.000.000	(*)	-	-
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
Hợp đồng bảo lãnh tài chính nhận được	-	(**)	-	(**)
	15.089.621.107		18.831.134.380	
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	1.873.585.289	(*)	1.993.524.428	(*)
▪ Phải trả người bán	687.077.921	(*)	595.598.790	(*)
▪ Phải trả người lao động	47.922.533	(*)	20.367.724	(*)
▪ Chi phí phải trả	1.049.265.992	(*)	525.285.621	(*)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	46.451.055	(*)	69.648.864	(*)
▪ Phải trả dài hạn khác	22.926.662	(*)	16.516.594	(*)
▪ Vay dài hạn	4.030.614.597	(*)	4.079.279.473	(*)
	7.757.844.049		7.300.221.494	

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

<u>Công ty</u>	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng	4.696.378	4.696.378	6.235.638	6.235.638
▪ Các khoản tương đương tiền	1.992.030.400	1.992.030.400	2.233.700.000	2.233.700.000
▪ Đầu tư ngắn hạn	204.300.000	(*)	3.017.600.000	(*)
▪ Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	2.266.877.483	(*)	5.378.592.797	(*)
▪ Các khoản phải thu dài hạn	10.347.579.221	(*)	8.012.160.445	(*)
▪ Đầu tư dài hạn khác	49.000.000	(*)	-	-
	<u>14.864.483.482</u>		<u>18.648.288.880</u>	
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	893.000.000	(*)	921.035.862	(*)
▪ Phải trả người bán	2.816.023.582	(*)	2.491.154.083	(*)
▪ Phải trả người lao động	23.085.532	(*)	6.678	(*)
▪ Chi phí phải trả	208.690.693	(*)	141.907.645	(*)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	553.659.313	(*)	375.948.952	(*)
▪ Vay dài hạn	2.123.200.000	(*)	2.123.200.000	(*)
	<u>6.617.659.120</u>		<u>6.053.253.220</u>	
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành	-	(**)	-	(**)
	<u>6.617.659.120</u>		<u>6.053.253.220</u>	

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

- (*) Công ty và Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

- (**) Các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã nhận được và phát hành được phân loại là tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã nhận được và phát hành chưa được xác định bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam doanh nghiệp hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

36. Hoạt động kinh doanh theo thời vụ

Tổng doanh thu bán hàng của Tập đoàn thường tăng vào các tháng của quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến sẽ có một sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng giáp Tết (Tết âm lịch), đợt nghỉ Tết này diễn ra vào quý đầu tiên hàng năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng sản lượng sản xuất các ngành hàng gia vị, thực phẩm tiện lợi, đồ uống không cồn và các hoạt động quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm nhằm gia tăng doanh số bán hàng trong thời gian cận Tết.

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:



Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch